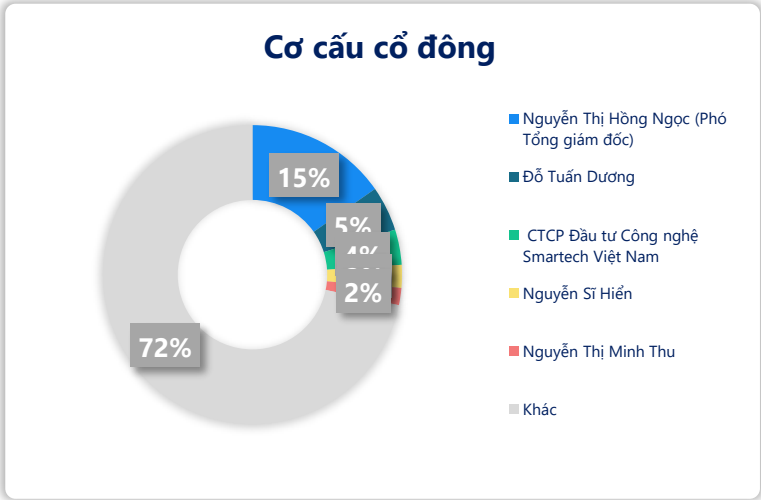
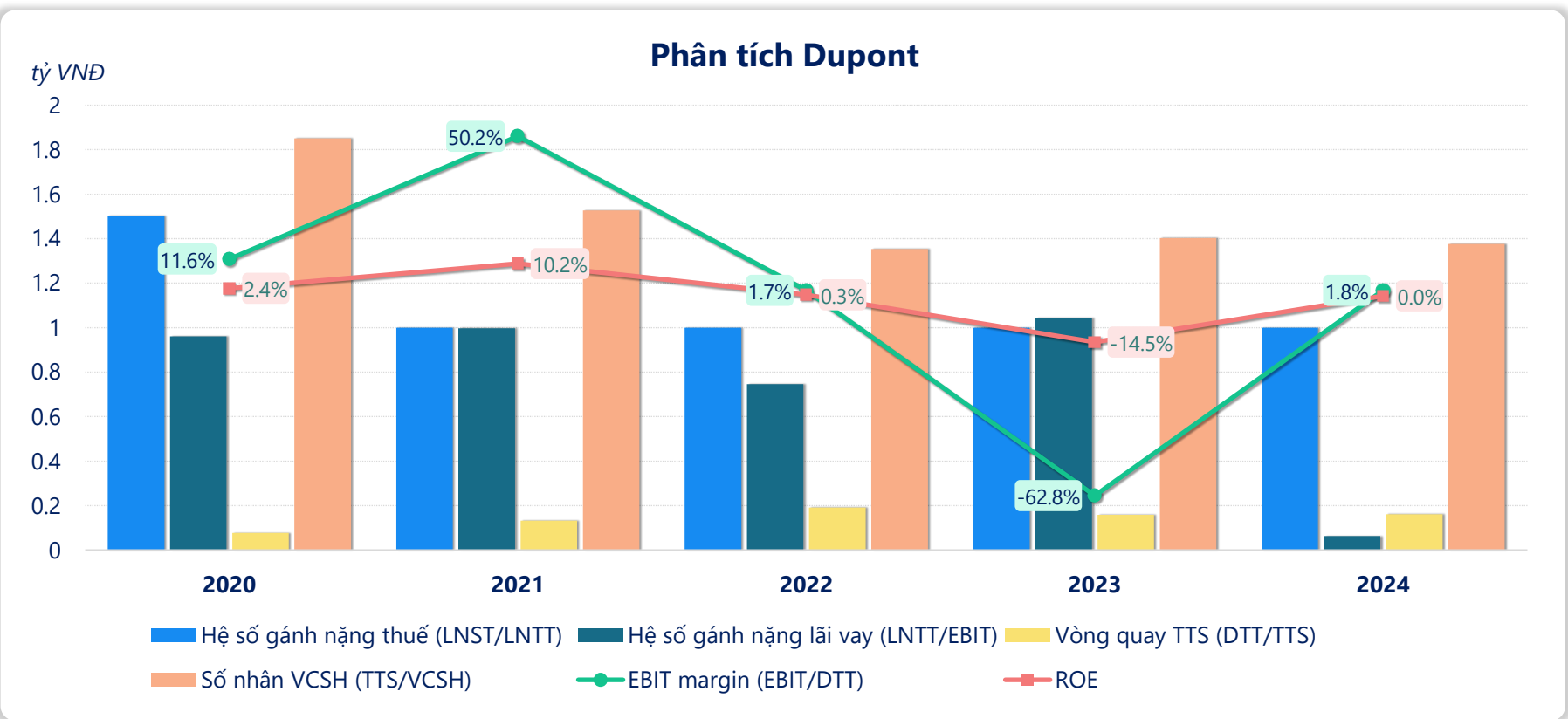


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

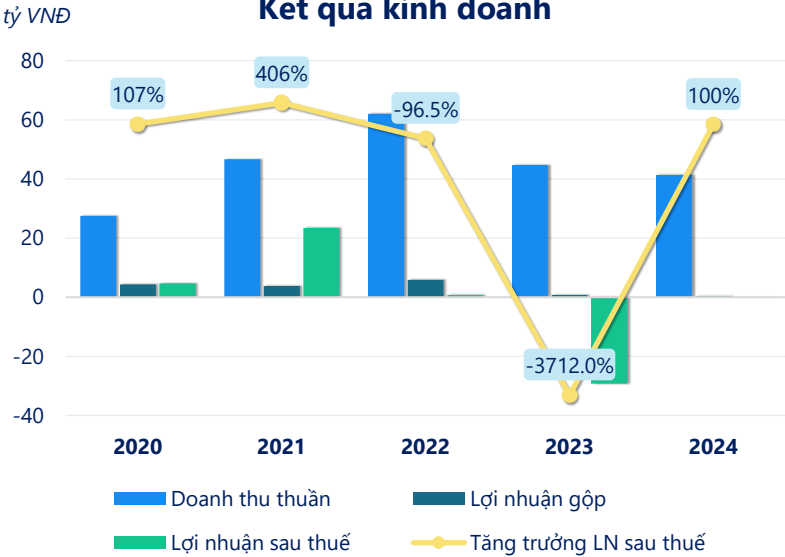
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		4,800
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		4,800 - 7,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		126
Số lượng CPLH (CP)		26,205,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)		47,060
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		1.01
EPS		2
P/E		2759.1

	YTD	1T	3T	6T
SDA		-4.0%	-9.4%	-18.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP SIMCO Sông Đà (HNX: SDA)

Kết quả kinh doanh

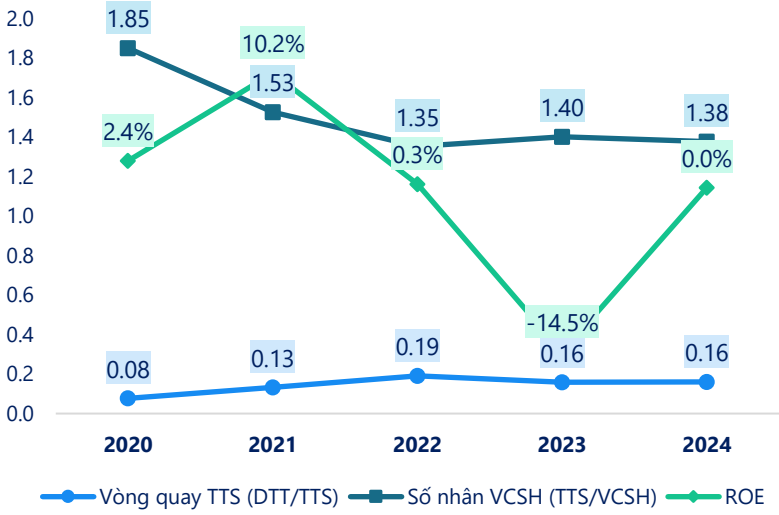


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **1.75%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.06**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

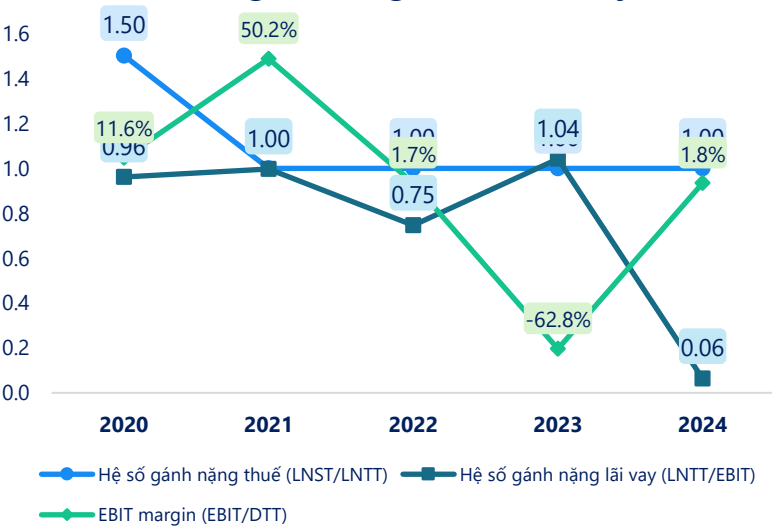
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **SDA** ghi nhận doanh thu thuần **41.33** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.05** tỷ đồng, lần lượt **giảm 7.49%** và **tăng 100%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

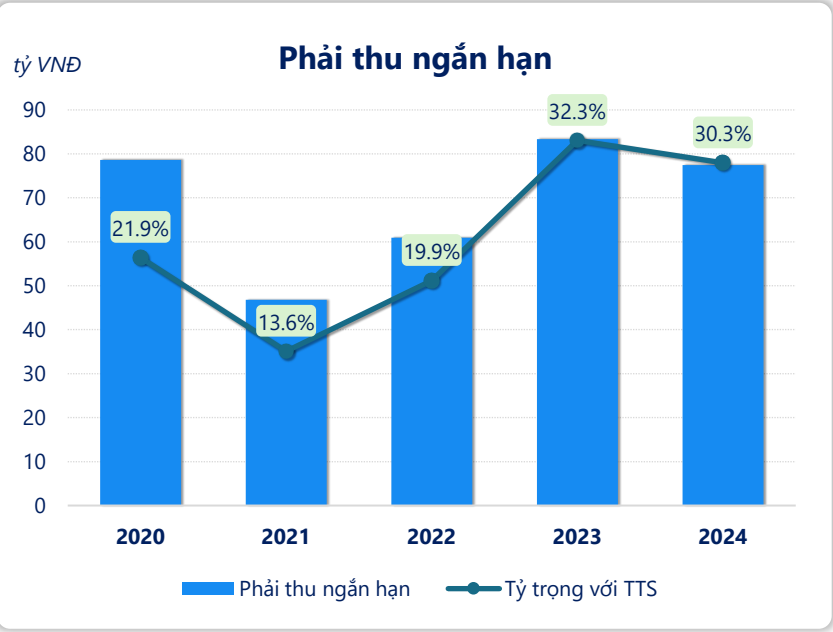
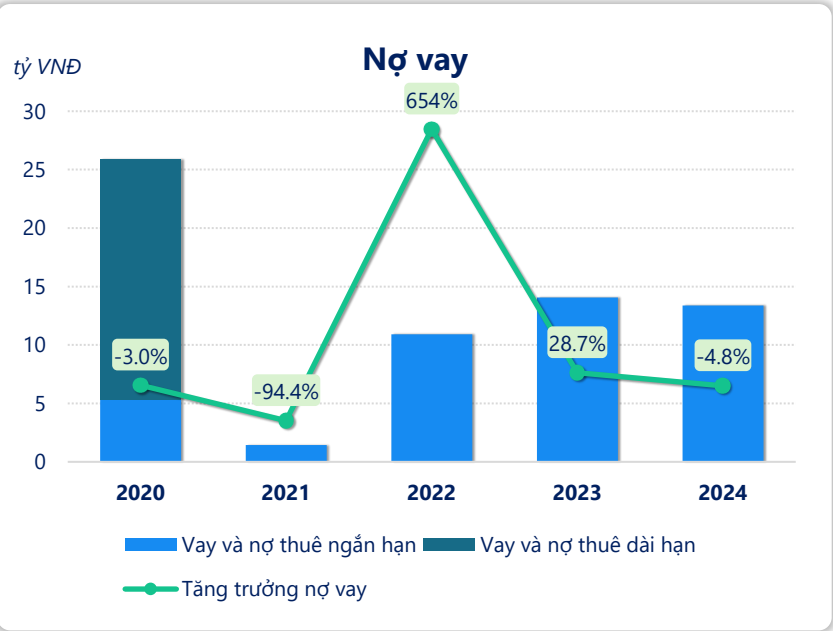
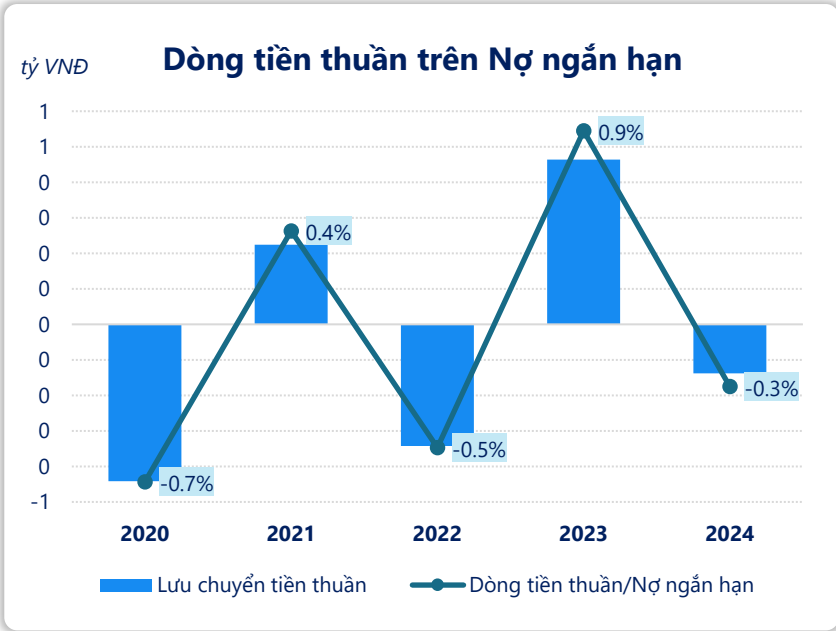
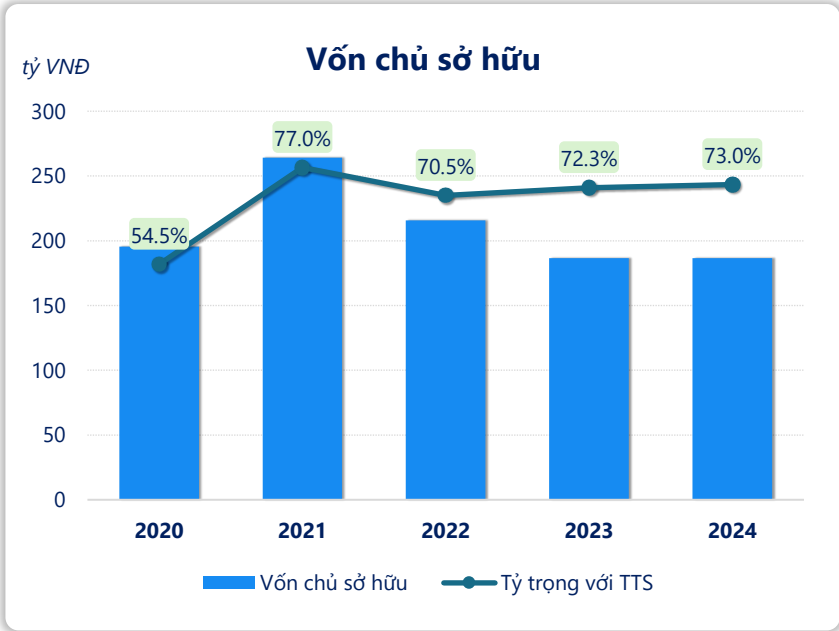
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.16**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.38** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	256	258	-1.0%
Tài sản ngắn hạn	83.4	89.6	-6.9%
Tiền và tương đương tiền	0.27	0.63	-57.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.60	5.60	0.0%
Phải thu ngắn hạn	77.4	83.3	-7.1%
Hàng tồn kho	0.05	0.05	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0.01	420%
Tài sản dài hạn	172	168	2.2%
Phải thu dài hạn	11.0	11.0	0.2%
Tài sản cố định	14.4	17.7	-18.7%
Bất động sản đầu tư	9.66	7.49	29.0%
Tài sản dở dang	80.7	75.9	6.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	56.3	56.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.02	0.03	-35.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	69.0	71.5	-3.5%
Nợ ngắn hạn	51.5	51.0	1.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.4	14.1	-4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.3	11.7	30.6%
Nợ dài hạn	17.5	20.5	-14.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	187	187	0.0%
Vốn chủ sở hữu	187	187	0.0%
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	27.5	46.6	62.0	44.7	41.3
Giá vốn hàng bán	23.2	42.8	56.2	43.9	41.0
Lợi nhuận gộp	4.30	3.79	5.84	0.76	0.37
Doanh thu HĐTC	4.97	5.24	1.81	19.6	2.80
Chi phí TC	-3.68	-9.04	2.98	44.1	-6.52
Chi phí lãi vay	0.12	0.07	0.27	1.18	0.68
LN trong công ty LKLD	-0.31	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.74	-5.01	3.68	5.64	15.0
LN thuần từ HĐKD	2.89	23.1	1.00	-29.3	-5.28
Lợi nhuận khác	0.18	0.26	-0.19	0.07	5.33
LN trước thuế	3.07	23.3	0.81	-29.3	0.05
Lợi nhuận sau thuế	4.62	23.3	0.81	-29.3	0.05
LNST của CĐ cty mẹ	4.62	23.3	0.81	-29.3	0.05

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.22	-7.42	-4.01	-3.18	8.42
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.14	7.90	-5.80	0.51	-8.60
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.80	-0.25	9.47	3.13	0.04
Tiền đầu kỳ	0.78	0.25	0.53	0.17	0.63
Lưu chuyển tiền thuần	-0.44	0.22	-0.34	0.46	-0.14
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.06	-0.02	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0.32	0.53	0.17	0.63	0.27